

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HÒA
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2024/DS-ST.

Ngày: 08-4-2024

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Đào Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Trường

Ông Lê Văn Đô

Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Kim Chi -Thư ký Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên toà: bà Nguyễn Hồng Hạnh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 08/4/2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số:223/2023/TLST-DS ngày 16/10/2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2024/QĐXXST-DS ngày 05/3/2024 của tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ngô Thị Đ**, sinh năm 1963(có mặt)

Địa chỉ: **Thôn G, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang**

Bị đơn: Anh **Trần Đức T**, sinh năm 1983(vắng mặt)

Chị **Ngô Thị A**, sinh năm 1984(vắng mặt)

Đều địa chỉ: **Thôn S, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang**

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông **Đặng Minh T1**, sinh năm 1960(có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: **Thôn G, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà **Ngô Thị Đ** trình bày:*

Bà và vợ chồng anh **T**, chị **A** có mối quan hệ quen biết. Ngày 10/6/2012 âm lịch bà có cho vợ chồng anh **T** vay số tiền 169.000.000đồng. Hai bên có viết giấy vay tiền; thời hạn vay hện đến ngày 30/10/2012 âm lịch trả. Mục đích vay là để có vốn làm mộc. Lãi suất thỏa thuận là 10%/năm. Tuy nhiên, đến hện trả nợ vợ chồng anh **T**, chị **A** không trả được bà. Bà đã đòi nhiều lần nhưng vẫn không trả cho bà số tiền gốc và tiền lãi nào. Bà yêu cầu anh **T**, chị **A** có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà số

tiền gốc là 169.000.000 đồng và tiền lãi là 10%/tháng kể từ ngày bà làm đơn khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm.

Quá trình giải quyết vụ án, bà **Đ** thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà **Đ** chỉ yêu cầu anh **T** phải trả cho bà số tiền gốc 169.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn là anh **Trần Đức T** và chị **Ngô Thị A** đã được tòa án tổng đạt thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không đến tòa án làm việc và không gửi văn bản, ý kiến đến tòa án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông **Đặng Minh T1** đồng ý với yêu cầu khởi kiện của vợ là bà **Đ** và có đơn xin vắng mặt.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về ý kiến giải quyết vụ án:

Căn cứ vào Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 217; Điều 244; Điều 266; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 25; Điều 288; Điều 463; Điều 466; Điều 470 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị HĐXX xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Ngô Thị Đ**. Buộc anh **Trần Đức T** có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà **Đ** số tiền gốc là 169.000.000 đồng.

Đình chỉ đối với yêu cầu bà **Đ** yêu cầu anh **T** phải trả bà số tiền lãi.

Về án phí: Anh **Trần Đức T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.450.000 đồng. Đề nghị tuyên quyền kháng cáo cho đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ do bà **Đ** đã nộp hoàn toàn hợp lệ, đảm bảo đầy đủ, đúng pháp luật.

[1.2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào các giấy tờ do bà **Đ** giao nộp, lời khai của các đương sự và tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử xét thấy bà **Ngô Thị Đ** khởi kiện yêu cầu anh **Trần Đức T** và chị **Ngô Thị A** trả số tiền còn nợ là 169.000.000 đồng là tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đang cư trú trên địa bàn **huyện H**

vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông **T1** đã có đơn xin vắng mặt, bị đơn là anh **Trần Đức T** và chị **Ngô Thị A** đã được triệu tập họp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của của nguyên đơn: Qua lời khai của các đương sự, các tài liệu chứng cứ do các bên xuất trình và tại phiên tòa Hội đồng xét xử thấy:

Theo giấy vay tiền mà bà **Đ** cung cấp thì thấy ngày 10/6/2012 âm lịch giữa bà **Đ**, ông **T1** có ký kết Giấy vay tiền với anh **Trần Đức T**, thể hiện anh **T** vay của vợ chồng bà **Đ** số tiền 169.000.000 đồng, hạn ngày 30/10/2012 âm lịch sẽ trả. Trong giấy vay tiền không thỏa thuận về lãi suất, anh **T** ký vào mục người vay tiền. Bà **Đ** đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng anh **T**, chị **A** vẫn chưa trả cho bà **Đ** số tiền nào. Như vậy, cần xác định đây là giao dịch dân sự hợp pháp, hợp đồng vay tài sản có kì hạn. Vợ chồng anh **T** chị **A** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó, việc bà **Đ** khởi kiện yêu cầu trả số tiền gốc 169.000.000 triệu đồng là có căn cứ, cần được chấp nhận theo Điều 463; Điều 466; Điều 470 của Bộ luật dân sự. Tại đơn khởi kiện bà yêu cầu cả anh **T** và chị **A** phải có nghĩa vụ trả nợ nhưng tại buổi tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 18/12/2023 và tại phiên tòa bà chỉ yêu cầu anh **T** phải trả số tiền đã vay. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Đ** buộc anh **T** phải có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng bà **Đ** là có căn cứ.

[3] Về lãi suất thì thấy: Trong giấy vay tiền không thể hiện về lãi suất, theo bà **Đ** trình bày các bên có thỏa thuận lãi suất miệng là 10%/năm. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ban đầu, bà **Đ** có yêu cầu anh **T** trả tiền lãi nhưng đến buổi tiếp cận công khai chứng cứ ngày 18/12/2023 và tại phiên tòa bà không yêu cầu anh **T** phải trả lãi. Do đó, cần đình chỉ đối với yêu cầu tính lãi của bà **Đ**.

[4] Về án phí: Anh **T** phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Căn cứ vào Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 217; Điều 244; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự ;

Căn cứ các Điều 463; 466; khoản 2 Điều 357; 468; 688 Bộ luật Dân sự ; Điều 26 Nghị quyết số 326/NQ – UBTWQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Ngô Thị Đ**.

Buộc anh **Trần Văn T2** phải có nghĩa vụ trả cho bà **Ngô Thị Đ** và ông **Đặng Minh T1** số tiền nợ gốc là 169.000.000đồng(một trăm sáu mươi chín triệu đồng).

Đình chỉ đối với yêu cầu bà **Đ** yêu cầu anh **T2** phải trả bà số tiền lãi.

Kể từ ngày người được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Anh **Trần Văn T2** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 8.450.000đồng (tám triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND T. Bắc Giang;
- VKSND H. Hiệp Hòa;
- Chi cục THADS H. Hiệp Hòa;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đào Thị Oanh